



VN-Index tăng nhẹ với thanh khoản thấp

Ngày báo cáo 27/11/2025

Phòng Nghiên cứu & Phân tích
research@vietcap.com.vn
+8428 3914 3588

Điểm nhấn thị trường

VN-Index tăng nhẹ với thanh khoản thấp

VN-Index (+0,24%) ghi nhận mức tăng nhẹ sau phiên tăng mạnh trước đó. Trên sàn HOSE, có 137 mã tăng và 171 mã giảm. Khối lượng giao dịch đạt tổng cộng 716 triệu cổ phiếu (khoảng 21,2 nghìn tỷ đồng), giảm 10% so với phiên trước.

- Ngành Ngân hàng duy trì đà tăng ở hầu hết các mã, với MSB (+7,0%), MBB (+1,1%), BID (+0,5%) và VPB (+0,3%) tăng điểm. Tuy nhiên, VCB (-0,3%), STB (-1,3%) và HDB (-0,9%) kém khả quan.
- Ngành Bất động sản cho thấy sự phân hóa đáng chú ý khi VIC (+1,5%), VHM (+0,4%) và VPI (+1,8%) tăng điểm, trong khi các mã khác kém tích cực, bao gồm NVL (-4,2%), VRE (-0,6%), DXG (-2,1%) và DIG (-2,4%).
- Ngành Công nghiệp và Dịch vụ Tiêu dùng diễn biến trái chiều. GEE (+7,0%), GMD (+0,8%), PDN (+2,1%), VPL (+2,6%), FRT (+0,7%) và DGW (+1,6%) ghi nhận mức tăng, trong khi VGC (-2,1%), CII (-2,3%), GEX (-0,6%), HAH (-2,4%), VJC (-2,8%) và MWG (-0,2%) giảm điểm.
- Các mã tăng đáng chú ý khác bao gồm Bảo hiểm BVH (+1,9%) và PGI (+5,1%), cũng như Tiện ích GAS (+1,6%) và REE (+1,5%).
- Ngành Dịch vụ Tài chính chứng kiến nhịp điều chỉnh sau đợt phục hồi mạnh trong phiên trước, với SSI (-2,4%), VCI (-1,6%), HCM (-1,1%) và DSE (-1,7%) giảm điểm. Tuy nhiên, VIX (+2,7%) tiếp tục đà tăng.
- Các mã giảm đáng chú ý trong các ngành khác bao gồm Hàng Tiêu dùng VNM (-1,3%), HAG (-2,7%), ANV (-1,7%), DBC (-1,7%), cùng với Dầu khí BSR (-1,3%) và PVD (-1,0%).

Dữ liệu thị trường

	VNI	HNI	UPCOM
Điểm	1684,3	261,4	119,4
% Δ	0,2%	-0,2%	0,1%
- % Δ 1 tuần	1,7%	-1,1%	-0,1%
- % YTD	33,0%	14,9%	25,6%
- % YOY	35,6%	17,2%	29,8%
GTGD			
- Hôm nay (triệu)	\$806,9	\$36,2	\$17,3
- TB 1 tháng (triệu)	\$887,8	\$68,6	\$24,2
- TB 1 năm (triệu)	\$970,3	\$69,8	\$33,4
- TB QTD	\$1.087,5	\$82,0	\$23,6
- % TB QTD/TB quý gần nhất	-27,5%	-30,8%	-46,2%
Khối ngoại			
- Mua (triệu)	\$97,7	\$1,5	\$0,3
- Bán (triệu)	\$98,3	\$1,3	\$0,4
- GT ròng (triệu)	-\$0,7	\$0,3	-\$0,1
Độ rộng TT			
Mã tăng	140	73	172
Mã giảm	179	83	133
Không đổi	97	151	603
Chỉ số chính			
GT vốn hóa (tỷ)	284,2	17,2	57,2
P/E trượt 12T	14,7	19,9	14,8
LS cổ tức*	2,6%	4,0%	5,2%
Giao dịch			
Phái sinh	Giá	KL mở cửa	GTGD (tr USD)
VN30F1M			
VN30F2M			
VN30F1Q			
VN30F2Q			
VN100F1M			
VN100F2M			
VN100F1Q			
VN100F2Q			
USD/VND			26.374

Nguồn: Fiinpro, HSX, HNX

*Phương pháp của Fiinpro được tính toán dựa trên các công ty đã chi trả cổ tức cho năm hiện tại, thay vì toàn bộ VN-Index. Theo Bloomberg, lợi suất cổ tức 12 tháng tổng hợp cho VN-Index tính đến ngày 30/5 là 1,84%.

Điểm tin & Nhận định nhanh

- Hà Nội phê duyệt thí điểm Vùng phát thải thấp (LEZ) từ tháng 7/2026
- POW: Ban lãnh đạo kỳ vọng sản lượng hợp đồng (Qc) đạt 6 tỷ kWh cho NT3&4 trong năm 2026
 - Báo cáo Gặp gỡ NĐT

Quan điểm kỹ thuật

VN-Index kết phiên tăng nhẹ, số mã tăng và giảm không chênh lệch đáng kể và thanh khoản ghi nhận quanh mức thấp. Chúng tôi cho rằng phiên 27/11 mang tính chất của phiên giao dịch củng cố và chỉ số sẽ tiếp tục chinh phục vùng giá 1.700 điểm trong ngày 28/11. Vùng 1.670 điểm đóng vai trò hỗ trợ đà tăng hiện tại và là ngưỡng dừng lỗ/giảm tỷ trọng cho các vị thế ngắn hạn.

Các nhà đầu tư có thể theo dõi tín hiệu kỹ thuật của Top 15 cổ phiếu ảnh hưởng mạnh nhất đến VN-Index, Top 10 cổ phiếu ảnh hưởng mạnh nhất đến HNX-Index và UpCom Index; cũng như của một số các cổ phiếu đầu cơ do Vietcap lựa chọn.

Để tải về báo cáo chi tiết, xin vui lòng nhấn vào [đây](#).

Hà Nội phê duyệt thí điểm Vùng phát thải thấp (LEZ) từ tháng 7/2026

* HĐND Thành phố Hà Nội đã thông qua một nghị quyết mới tại kỳ họp thứ 28 thiết lập đề án Vùng phát thải thấp (LEZ), thay thế Nghị quyết 47/2024/NQ-HĐND trước đó. Nghị quyết bao gồm 5 chương và 13 điều quy định chi tiết về việc thực hiện, tiêu chuẩn khí thải, các biện pháp giao thông và kế hoạch chuyển đổi, với các chi tiết khác sẽ được cập nhật thêm.

* Theo nghị quyết mới, các vùng LEZ của Hà Nội sẽ hạn chế xe máy động cơ đốt trong (ICE) đi vào trong các khung giờ nhất định. Về lộ trình triển khai khu vực, việc thí điểm sẽ bắt đầu vào ngày 1/7/2026 trong khu vực Vành đai 1, sau đó mở rộng ra Vành đai 2 vào ngày 1/1/2028, và tiếp theo là Vành đai 3 vào ngày 1/1/2030. Cập nhật chính thức này ít khắt khe hơn đối với thị trường xe hai bánh động cơ đốt trong so với các đề xuất cấm hoàn toàn trước đây, và tích cực hơn so với quan điểm trước đây của chúng tôi.

* Mặc dù quá trình chuyển đổi diễn ra chậm rãi hơn, áp lực mang tính cấu trúc gia tăng lên các phương tiện động cơ đốt trong là không thể tránh khỏi. Hà Nội có kế hoạch thắt chặt đăng ký mới xe động cơ đốt trong tại các khu vực LEZ, đặc biệt là đối với xe thuộc sở hữu của tổ chức, trong khi xe máy động cơ đốt trong phục vụ dịch vụ gọi xe công nghệ sẽ bị cấm trong phạm vi LEZ. Đồng thời, truyền thông trong nước đưa tin về một gói ưu đãi hấp dẫn đáng kể để đẩy nhanh sự chuyển dịch sang giao thông xanh, bao gồm: (1) hỗ trợ tài chính trực tiếp tương đương 20% giá trị xe (tối đa 5 triệu đồng) cho người mua đủ điều kiện mua xe máy năng lượng xanh có giá từ 10 triệu đồng, với các hộ nghèo/cận nghèo được nhận tới 15–20 triệu đồng mỗi xe; (2) giảm 50% lệ phí trước bạ và phí biển số cho xe năng lượng sạch trước năm 2031, miễn hoàn toàn cho hộ nghèo và cận nghèo; và (3) hỗ trợ 30% lãi suất vay trong tối đa 12 tháng cho khách hàng mua các mẫu xe năng lượng sạch thông qua quan hệ đối tác giữa đại lý và ngân hàng. Các hỗ trợ này tốt hơn đáng kể và có sự hỗ trợ tài chính thuận lợi hơn so với đề xuất tháng 7 (chỉ đưa ra mức 3 triệu đồng mỗi xe, hoặc 4–5 triệu đồng cho hộ nghèo/cận nghèo), điều này phù hợp với quan điểm của chúng tôi rằng quá trình chuyển đổi xanh trên thị trường xe sẽ tăng tốc trong trung hạn.

POW: Ban lãnh đạo kỳ vọng sản lượng hợp đồng (Qc) đạt 6 tỷ kWh cho NT3&4 trong năm 2026 - Báo cáo Gặp gỡ NĐT

* Chúng tôi đã tham dự cuộc họp gặp gỡ nhà đầu tư của Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam (POW) vào ngày 27/11/2025. Nhìn chung, tiến độ vận hành thương mại của Nhơn Trạch 3 & 4 (NT3&4) đang thực hiện đúng với kế hoạch vào tháng 11 và tháng 12. Chúng tôi nhận thấy tiềm năng điều chỉnh tăng dự báo LNST năm 2025 và khả năng điều chỉnh không đáng kể đối với dự báo LNST năm 2026 (2.335 tỷ đồng), dù cần thêm đánh giá chi tiết.

*** POW kỳ vọng LNST sơ bộ năm 2025 đạt 2,5 nghìn tỷ đồng (2,1 lần YoY, vượt 70% so với dự báo của chúng tôi), sản lượng điện thương phẩm đạt 18,6 tỷ kWh (+16% YoY, 101% dự báo cả năm của chúng tôi, không bao gồm NT3&4) và doanh thu đạt 35–36 nghìn tỷ đồng (+15–19% YoY, hoàn thành 103–106% dự báo 2025, không bao gồm NT3&4). Công ty diễn giải kết quả khả quan năm 2025 như sau:**

- Các nhà máy điện khí có lợi nhuận mạnh nhờ sản lượng hợp đồng (Qc) được giao cao ở mức 90–100% so với mức quy định 80%.

- Vũng Áng có suất hao nhiệt giảm 3%, đóng góp 100 tỷ đồng.

- Thủy điện: Do mưa lớn và bão, các nhà máy thủy điện của POW ghi nhận sản lượng điện thương phẩm cao nhất trong lịch sử.

*** POW đặt mục tiêu năm 2026 với sản lượng điện thương phẩm tăng và lợi nhuận giảm so với cùng kỳ.**

- Sản lượng tăng so với cùng kỳ đến từ sự đóng góp của Nhơn Trạch 3 & 4. Chúng tôi cho rằng kế hoạch lợi nhuận giảm so với cùng kỳ là do chi phí khấu hao và lãi vay lớn của Nhơn Trạch 3 & 4 trong năm đầu hoạt động.

- Tuy nhiên, POW tự tin vào mức sản lượng hợp đồng (Qc) cho Nhơn Trạch 3 & 4 là 65% (tương đương 6,05 tỷ kWh dựa trên thiết kế vận hành 6.000 giờ/năm). Chúng tôi lưu ý rằng gần đây, Bộ Công Thương có kế hoạch huy động sơ bộ chỉ từ 30 triệu kWh đến 1,7 tỷ kWh cho Nhơn Trạch 3 & 4 trong năm 2026. POW cho biết kế hoạch huy động cuối cùng dự kiến sẽ được Bộ Công Thương phê duyệt vào đầu tháng 12.

*** Vận hành thương mại của NT3&4:**

- POW cho biết NT3 đã bắt đầu vận hành thương mại vào ngày 21/11/2025. NT4 hiện đang trong giai đoạn chạy thử bằng dầu và dự kiến vận hành thương mại vào tháng 12/2025.

- Quyết toán vốn đầu tư XD CB: POW kỳ vọng quyết toán vốn đầu tư XD CB sẽ thấp hơn ngân sách (34,5 nghìn tỷ đồng), tuy nhiên, mức này cao hơn so với dự báo của chúng tôi là 28 nghìn tỷ đồng.

- Về các đường dây truyền tải 220–500kV và trạm biến áp kết nối các nhà máy điện NT3 & NT4 vào lưới điện quốc gia: EVN đã hoàn thành đường dây 500kV của NT4 và hiện đã đi vào hoạt động. Đối với NT3, có 2 đường dây được quy hoạch, một đường dây đã hoàn thành và đi vào hoạt động, NT3 hiện đang truyền tải qua đường dây này cũng như các đường dây hiện hữu của NT1–2. Đối với đường dây thứ hai, vào ngày 15/11, cơ quan chức năng địa phương đã bàn giao mặt bằng cho EVN. Ban lãnh đạo xác nhận rằng hoạt động và truyền tải điện của NT3 không bị ảnh hưởng bởi việc chậm vận hành đường dây thứ hai.

*** Kế hoạch cung cấp khí:**

- Cà Mau 1 & 2: POW đã ký hợp đồng với GAS để mua khí từ mỏ Nam Du–U Minh bắt đầu từ quý 4/2028, với sản lượng hàng năm là 0,7 tỷ m³. GAS cũng đang trong giai đoạn đàm phán cuối cùng cho mỏ Khánh Mỹ–Đầm Dơi–Hoa Mai, dự kiến POW sẽ mua khoảng 0,4 tỷ m³ mỗi năm cũng bắt đầu từ quý 4/2028.

- Nhơn Trạch 1 & 2: NT1 & 2 dự kiến có đủ khí nội địa cho năm 2026. NT2 đã đảm bảo nguồn cung cấp khí, với hợp đồng mua bán khí với GAS có hiệu lực đến năm 2036. Trong thời gian tới, nguồn cung sẽ được bổ sung khoảng 2 tỷ m³ mỗi năm từ mỏ Sư Tử Trắng 2B.

*** Tiềm năng cung cấp than từ Lào cho Vũng Áng**

- POW dự kiến mua than từ Lào làm nguồn cung bổ sung cho Vũng Áng từ năm 2026, với giá thấp hơn của Vinacomin (TKV), giúp giảm chi phí biến đổi và cải thiện biên lợi nhuận. Khối lượng mua sẽ phụ thuộc vào đàm phán chính phủ và các tuyến vận chuyển. Theo kế hoạch, khối lượng mua là khoảng 700–800 nghìn tấn/năm, trong khi POW kỳ vọng đảm bảo được 400–500 nghìn tấn than hàng năm (khoảng 15% nhu cầu).

*** Giá dầu và giá than**

- Giá dầu năm 2026 ước tính khoảng 70 USD/thùng.

- Giá than năm 2026 dự kiến dao động trong khoảng 2,6–2,7 triệu đồng/tấn.

*** Lịch bảo dưỡng các nhà máy điện trong năm 2026:**

- Đại tu: Cà Mau 1 & 2, Thủy điện Nậm Nơn.

- Trung tu: Vũng Áng.

*** Các dự án điện mới:**

- LNG Quảng Ninh (30% cổ phần): 1.500 MW, tổng vốn đầu tư 2,2 tỷ USD, và sắp khởi công trong thời gian tới.

- LNG Quỳnh Lập (1.500 MW) & LNG Vũng Áng (3.000 MW): hiện đang trong giai đoạn thủ tục pháp lý, POW kỳ vọng sẽ nắm giữ cổ phần chi phối. [Vui lòng xem thêm thông tin chi tiết tại Vietcap IQ.](#)

Giá mục tiêu & Khuyến nghị - Cổ phiếu Vietcap theo dõi

Mã	Ngành	Room NN	GTVH tr USD	GTGD/ 30N trUSD	Giá hiện tại	Giá mục tiêu	Tỷ lệ tăng	Lợi suất cổ tức	Tổng mức sinh lời	Khuyến nghị	Ngày báo cáo gần nhất	P/E 2024	P/E 2025	P/E Ngành trượt 12T*	P/B trượt 12T
STK	Dệt may	83%	89	0,0	16.800	25.500	52%	0,0%	52%	KQ	17/01/25	20,2	11,3	14,5	1,4
NLG	Bất động sản	5%	665	3,3	36.150	52.100	44%	1,1%	45%	MUA	07/11/25	20,4	25,5	20,8	1,8
VGC	KCN	43%	778	2,0	45.750	64.100	40%	4,8%	45%	MUA	21/10/25	18,8	13,1	16,3	2,3
DCM	Phân bón	44%	682	3,2	33.950	46.600	37%	5,9%	43%	MUA	17/09/25	9,6	7,7	14,5	1,7
IDC	KCN	32%	589	5,2	40.900	56.100	37%	4,9%	42%	MUA	15/08/25	9,9	8,0	20,8	2,4
MBB	Ngân hàng	0%	7.102	20,7	23.250	32.500	40%	2,2%	42%	MUA	24/11/25	7,5	5,9	10,6	1,5
SZC	KCN	18%	214	0,8	31.400	42.400	35%	3,2%	38%	KQ	01/07/25	19,5	16,1	20,8	1,8
ACB	Ngân hàng	0%	4.714	10,4	24.200	33.300	38%	0,0%	38%	MUA	11/11/25	7,0	6,0	10,6	1,4
DXS	Bất động sản	29%	225	0,8	10.250	14.100	38%	0,0%	38%	KQ	29/08/25	14,5	11,9	20,8	0,9
KDH	Bất động sản	14%	1.506	9,4	35.400	48.500	37%	0,0%	37%	MUA	12/11/25	41,1	24,2	20,8	2,2
TCB	Ngân hàng	0%	9.096	18,4	33.850	44.800	32%	3,5%	36%	MUA	07/11/25	9,3	7,8	10,6	1,5
DXG	Bất động sản	26%	740	12,7	19.150	26.000	36%	0,0%	36%	KQ	29/08/25	76,3	43,4	20,8	1,6
SAB	Đồ uống/Thực phẩm	41%	2.262	1,4	46.500	58.000	25%	10,8%	35%	MUA	10/09/25	13,8	13,1	14,7	2,6
HPG	VLXD	27%	7.888	32,9	27.100	35.700	32%	3,0%	35%	MUA	10/11/25	13,5	9,9	14,8	1,7
ACG	Cổ	11%	204	0,0	35.650	45.800	28%	4,8%	33%	MUA	15/07/25	9,9	8,9	14,8	1,2
PVS	Dầu khí	34%	613	7,5	33.800	45.000	33%	0,0%	33%	MUA	27/10/25	16,5	13,8	21,2	1,1
SCS	DV Hàng không	14%	198	0,7	54.900	67.000	22%	10,9%	33%	KQ	29/05/25	7,6	7,4	19,0	3,3
CTG	Ngân hàng	3%	9.958	13,2	48.900	65.000	33%	0,0%	33%	MUA	17/11/25	9,9	8,4	10,6	1,6
VPB	Ngân hàng	6%	8.725	23,6	29.000	38.000	31%	1,7%	33%	MUA	19/11/25	10,3	7,5	10,6	1,5
PNJ	Bán lẻ	0%	1.128	1,9	87.200	113.500	30%	2,3%	32%	MUA	07/11/25	12,8	11,7	11,0	2,5
BMP	VLXD	14%	490	0,8	158.000	192.500	22%	10,1%	32%	MUA	12/11/25	9,8	9,2	16,3	4,1
SIP	KCN	44%	530	1,1	57.700	73.900	28%	3,5%	32%	MUA	18/06/25	12,5	11,7	20,8	2,8
QNS	Đồ uống/Thực phẩm	41%	615	0,3	44.000	53.400	21%	9,1%	30%	KQ	30/08/24	6,4	6,3	14,7	1,6
PPC	Điện & Nước	40%	122	0,1	10.000	12.400	24%	6,0%	30%	PHTT	02/06/25	13,8	6,1	13,4	0,7
NVL	Bất động sản	42%	1.204	7,8	15.500	20.000	29%	0,0%	29%	MUA	01/10/25	-41,3	86,5	20,8	0,8
DPM	Phân bón	42%	605	4,4	23.450	29.000	24%	5,1%	29%	KQ	17/09/25	17,7	12,8	14,5	1,4

MSN	Bán lẻ	24%	4.310	19,8	78.600	101.200	29%	0,0%	29%	MUA	21/05/25	41,8	26,8	14,5	3,4
VCB	Ngân hàng	8%	18.409	7,2	58.100	73.500	27%	1,4%	28%	MUA	10/11/25	15,0	13,4	10,6	2,2
BMI	Bảo hiểm	19%	106	0,4	18.500	23.100	25%	2,7%	28%	MUA	12/04/24	8,5	7,3	14,1	1,0
MWG	Bán lẻ	1%	4.496	21,9	80.200	101.000	26%	1,2%	27%	MUA	14/10/25	18,1	14,1	14,0	3,8
PLC	Dầu khí	48%	79	0,1	25.900	31.900	23%	3,9%	27%	MUA	12/09/25	16,5	8,3	14,5	1,6
HVN	Hàng không	21%	3.451	1,3	29.250	37.100	27%	0,0%	27%	KQ	22/07/25	7,6	10,5	19,0	16,3
GMD	GTVT	9%	1.025	6,3	63.400	78.200	23%	3,5%	27%	MUA	21/11/25	19,1	14,4	14,5	2,2
GAS	Dầu khí	47%	5.673	1,8	62.000	76.100	23%	4,0%	27%	MUA	12/11/25	12,4	11,8	13,4	2,3
QTP	Điện & Nước	48%	219	0,1	12.800	15.000	17%	9,4%	27%	MUA	02/06/25	9,8	9,1	13,4	1,1
DGC	Công nghiệp	34%	1.380	9,1	95.800	118.000	23%	3,1%	26%	MUA	07/11/25	11,5	9,6	14,5	2,3
DPG	Điện & Nước	41%	171	1,1	44.750	55.200	23%	2,2%	26%	MUA	04/09/25	13,2	5,9	16,3	2,1
PLX	Xăng dầu	3%	1.631	2,4	33.850	41.100	21%	3,5%	25%	MUA	13/10/25	18,9	14,7	21,2	1,7
STB	Ngân hàng	9%	3.571	20,9	49.950	62.400	25%	0,0%	25%	KQ	25/08/25	7,4	3,9	10,6	1,5
TLG	Văn phòng phẩm	85%	177	0,3	53.300	62.800	18%	6,6%	24%	MUA	12/09/25	9,7	8,5	11,0	1,8
FRT	Bán lẻ	16%	937	3,2	145.100	178.800	23%	0,7%	24%	MUA	13/11/25	33,3	22,0	14,0	8,0
NT2	Điện & Nước	37%	258	1,6	23.600	27.200	15%	8,5%	24%	MUA	21/10/25	8,7	7,8	13,4	1,5
PHR	Công nghiệp	34%	286	0,4	55.600	67.400	21%	2,4%	24%	KQ	25/06/25	15,3	10,3	14,5	1,9
BWE	Điện & Nước	39%	396	0,2	47.450	57.300	21%	2,7%	23%	MUA	11/11/25	14,6	11,5	13,4	1,8
BID	Ngân hàng	12%	9.945	3,2	37.350	46.100	23%	0,0%	23%	MUA	17/11/25	11,4	10,9	10,6	1,6
SSI	Chứng khoán	66%	2.676	41,6	34.000	40.800	20%	2,9%	23%	KQ	27/08/25	17,7	13,6	19,4	2,3
ACV	Hàng không	46%	7.142	2,1	53.000	64.600	22%	0,0%	22%	KQ	19/11/25	17,7	23,9	14,5	2,8
REE	Điện & Nước	0%	1.335	1,0	65.000	78.200	20%	1,5%	22%	MUA	03/11/25	13,5	11,2	14,5	1,7
PC1	Điện & Nước	33%	346	2,1	22.200	27.000	22%	0,0%	22%	MUA	05/11/25	14,1	11,3	16,3	1,5
TV2	Điện & Nước	5%	95	0,3	37.100	43.900	18%	2,7%	21%	MUA	18/09/25	58,6	14,8	14,5	2,0
OIL	Dầu khí	1%	412	0,3	10.600	12.700	20%	0,9%	21%	KQ	17/10/25	132,5	23,4	21,2	1,0
DHC	Công nghiệp	13%	122	0,4	33.350	39.100	17%	3,3%	21%	MUA	21/08/25	10,0	9,1	14,8	1,5
FPT	CNTT	8%	6.395	40,7	99.000	116.600	18%	2,3%	20%	MUA	22/10/25	18,4	16,1	16,1	4,7
VNM	Đồ uống/Thực phẩm	52%	4.977	10,1	62.800	70.300	12%	6,4%	18%	MUA	24/04/25	15,7	15,0	14,7	3,9
KBC	KCN	31%	1.284	5,9	35.950	42.500	18%	0,0%	18%	MUA	24/11/25	19,6	11,4	20,8	1,4

CTR	CNTT	40%	382	2,7	88.000	100.400	14%	2,3%	16%	KQ	12/09/25	22,8	19,6	16,3	4,7
PVT	Dầu khí	39%	339	2,2	19.050	22.100	16%	0,0%	16%	MUA	06/11/25	9,1	7,3	14,5	1,1
GVR	Công nghiệp	12%	4.171	3,5	27.500	31.200	13%	1,5%	15%	PHTT	04/07/25	25,6	23,1	14,5	1,9
HDG	Điện & Nước	31%	456	3,3	32.500	37.000	14%	0,0%	14%	KQ	17/11/25	17,4	9,5	20,8	1,9
AST	DV Hàng không	5%	126	0,0	74.000	80.600	9%	4,7%	14%	MUA	26/08/25	15,3	12,9	14,0	5,2
VIB	Ngân hàng	0%	2.382	4,2	18.450	20.800	13%	0,0%	13%	KQ	23/05/25	7,1	6,2	10,6	1,4
VHC	Đồ uống/Thực phẩm	78%	498	3,4	58.500	63.500	9%	3,4%	12%	KQ	13/10/25	9,7	8,8	14,7	1,3
BVH	Bảo hiểm	22%	1.461	1,0	51.900	56.900	10%	1,7%	11%	KQ	26/05/25	14,6	12,3	14,1	1,6
PVD	Dầu khí	43%	551	14,3	26.150	29.000	11%	0,0%	11%	MUA	05/11/25	19,2	14,3	21,2	0,9
GEX	Điện & Nước	42%	1.651	24,3	48.250	52.300	8%	1,0%	9%	PHTT	21/08/25	28,7	25,0	14,5	2,7
HDB	Ngân hàng	1%	4.727	28,7	32.300	34.000	5%	3,1%	8%	KQ	08/09/25	7,0	5,9	10,6	1,9
PTB	Công nghiệp	12%	128	0,3	50.400	52.000	3%	4,2%	7%	KQ	06/10/25	8,9	8,7	14,8	1,1
DGW	Bán lẻ	30%	364	2,8	43.450	45.400	4%	1,2%	6%	PHTT	18/11/25	18,1	15,5	14,0	3,0
VEA	Ô-tô	47%	1.779	1,2	35.300	30.800	-13%	13,7%	1%	PHTT	28/10/25	6,1	6,6	14,5	1,5
TDM	Điện & Nước	48%	249	0,1	59.000	58.100	-2%	2,4%	1%	PHTT	11/11/25	35,7	46,0	13,4	2,6
HDC	Bất động sản	46%	209	4,0	27.650	27.100	-2%	0,0%	-2%	KQ	21/03/25	28,8	18,6	20,8	1,9
POW	Điện & Nước	45%	1.350	5,1	15.200	14.800	-3%	0,0%	-3%	KQ	02/06/25	28,5	19,1	13,4	1,1
VHM	Bất động sản	39%	15.903	21,8	102.100	98.700	-3%	0,0%	-3%	PHTT	29/08/25	11,9	11,3	20,8	1,9
TPB	Ngân hàng	7%	1.830	5,1	17.400	16.500	-5%	0,0%	-5%	MUA	27/05/25	7,0	6,4	10,6	1,2
VRE	Bất động sản	31%	2.917	14,0	33.850	31.300	-8%	0,0%	-8%	PHTT	29/08/25	17,1	15,5	20,8	1,7
HSG	VLXD	41%	397	2,5	16.850	13.500	-20%	3,0%	-17%	PHTT	18/04/25	21,1	17,8	14,8	0,9
LPB	Ngân hàng	4%	5.619	4,0	49.600	39.300	-21%	2,0%	-19%	KKQ	18/11/25	14,6	13,7	10,6	3,4
BSR	Lọc hóa dầu	49%	2.981	3,7	15.700	12.400	-21%	0,0%	-21%	BÁN	28/08/25	26,5	20,0	21,2	1,4
NKG	VLXD	45%	282	5,2	16.600	13.100	-21%	0,0%	-21%	PHTT	18/04/25	17,3	12,8	14,8	1,0
VTP	GTVT	43%	464	3,7	100.400	69.000	-31%	1,5%	-30%	PHTT	06/09/24	34,6	29,5	14,5	7,0
VJC	Hàng không	18%	4.662	19,2	207.800	114.000	-45%	0,0%	-45%	KQ	15/03/24	30,0	23,3	19,0	5,0
VIC	Bất động sản	40%	35.796	35,3	245.000	127.900	-48%	0,0%	-48%	PHTT	29/08/25	70,8	68,9	20,8	6,5

Nguồn: Fiinpro, Vietcap (phân loại ngành của Vietcap; khuyến nghị của chuyên viên phân tích được công bố trong báo cáo cập nhật gần nhất), KQ: KHẢ QUAN, PHTT: PHÙ HỢP THỊ TRƯỜNG, KKQ: KÉM KHẢ QUAN, KĐG: KHÔNG ĐÁNH GIÁ. *P/E trực của ngành dựa trên phân loại của ICB, có thể khác với phân loại ngành của Vietcap

Thống kê Danh mục khuyến nghị của Vietcap

					Trung bình cộng					Trung bình				Lợi suất cổ tức trung bình
	# Công ty	Tổng GT vốn hóa (tr USD)	GT vốn hóa trung bình (tr USD)	# Công ty trong VN30	P/E 2024	P/E 2025	P/E 2026	Giá mục tiêu/ EPS 2025	P/B hiện tại	P/E 2024	P/E 2025	P/E 2026	P/B hiện tại	
MUA	45	124.744	2.772	16	14,6	12,3	10,2	15,6	1,9	22,7	14,5	13,4	2,2	3,0%
KHẢ QUAN	23	36.479	1.586	7	14,1	11,6	9,8	12,7	2,2	26,2	23,3	14,2	2,6	2,1%
PHÙ HỢP TT	12	64.094	5.341	3	27,3	24,6	23,4	17,8	3,1	25,6	25,1	23,2	2,6	2,5%
KÉM KHẢ QUAN	1	5.619	5.619	0	16,1	14,6	13,7	11,6	3,4	16,1	14,6	13,7	3,4	2,0%
BÁN	1	2.981	2.981	0	77,0	26,5	20,0	20,9	1,4	77,0	26,5	20,0	1,4	0,0%
TỔNG CỘNG	82	233.916	2.853	26	16,9	14,2	12,1	15,4	2,2	24,7	18,7	15,2	2,4	2,6%

					Trung bình cộng					Trung bình				Lợi suất cổ tức trung bình
	# Công ty	Tổng GT vốn hóa (tr USD)	GT vốn hóa trung bình (tr USD)	# Công ty trong VN30	P/E 2024	P/E 2025	P/E 2026	Giá mục tiêu/ EPS 2025	P/B hiện tại	P/E 2024	P/E 2025	P/E 2026	P/B hiện tại	
Ngân hàng	12	86.076	7.173	11	11,4	9,9	8,1	12,3	1,7	10,9	9,5	8,0	1,7	1,2%
Bảo hiểm	2	1.567	783	1	17,5	14,0	11,8	15,4	1,5	15,4	11,6	9,8	1,3	2,2%
Chứng khoán	1	2.676	2.676	1	27,2	17,7	13,6	21,3	2,3	27,2	17,7	13,6	2,3	2,9%
Tiêu dùng	13	28.320	2.178	5	18,2	15,8	14,1	18,8	3,2	24,0	17,4	14,2	3,3	4,6%
Bất động sản	9	59.165	6.574	2	37,5	28,4	26,2	20,6	3,1	40,6	26,6	34,0	2,2	0,1%
Vật liệu	4	9.057	2.264	1	17,5	13,5	10,2	17,2	1,6	16,1	15,4	12,5	1,9	4,0%
Điện & Nước	12	6.646	554	1	23,3	18,3	13,7	20,3	1,6	31,1	21,4	14,8	1,7	3,0%
Dầu khí	10	13.566	1.357	2	19,5	15,5	13,1	17,6	1,6	29,4	27,9	13,4	1,4	2,3%
Công nghiệp	5	1.923	385	0	13,2	11,2	9,5	13,8	1,9	17,0	12,1	9,5	1,5	3,1%
Khu công nghiệp	7	7.851	1.122	1	22,4	19,6	15,3	23,6	1,9	25,5	17,3	13,4	2,0	2,9%
GTVT & Logistics	7	17.068	2.438	1	17,1	15,3	18,0	15,8	4,0	23,2	18,8	17,4	6,0	2,9%
TỔNG CỘNG	82	233.916	2.853	26	16,9	14,2	12,1	15,4	2,2	24,7	18,7	15,2	2,4	2,6%

Nguồn: Fiinpro, Vietcap

Ghi chú: P/E dự phóng dựa theo dự báo của Vietcap

Cập nhật KQKD Q3 2025 – Các cổ phiếu Vietcap theo dõi

Mã	Tăng trưởng EPS 9T/2025 so với cùng kỳ	Tăng trưởng EPS 2025F	Khuyến nghị cũ	Khuyến nghị mới	Nhận xét
Ngân hàng					
ACB	5%	8%	MUA		Chất lượng tài sản tiếp tục cải thiện; sự phục hồi của doanh số bán lẻ dự kiến sẽ thúc đẩy sự phục hồi của NIM
BID	6%	3%	MUA		Tăng trưởng tín dụng khiêm tốn trong quý 3 với NIM vẫn chịu áp lực
CTG	51%	18%	MUA		KQKD xuất sắc với chất lượng tài sản tiếp tục cải thiện tích cực, vượt kỳ vọng của chúng tôi
HDB	17%	26%	KQ		NII thấp hơn kỳ vọng; chất lượng tài sản suy giảm
LPB	9%	10%	BÁN		KQKD phù hợp kỳ vọng với tăng trưởng tín dụng tốt, NIM tiếp tục phục hồi, và chất lượng tài sản ổn định.
MBB	10%	10%	KQ	MUA	Tăng trưởng lợi nhuận cao hơn trong năm 2026 hỗ trợ mức ROE cao
STB	37%	27%	MUA		Đã ghi nhận phần lớn khoản thu từ việc bán nợ tại dự án Phong Phú; tỷ lệ nợ nhóm 2 tăng mạnh
TCB	2%	17%	KQ		KQKD vững chắc trên mọi phương diện và phù hợp với kỳ vọng của chúng tôi
TPB	11%	9%	MUA		NIM tiếp tục chịu áp lực
VCB	5%	9%	MUA		Tăng trưởng tín dụng tốt trong quý 3 nhưng NIM vẫn chịu áp lực
VIB	7%	9%	KQ		Mảng cho vay bán lẻ duy trì ở mức yếu; chất lượng tài sản cải thiện
VPB	44%	41%	PHTT	MUA	Tăng trưởng dẫn đầu ngành hỗ trợ định giá hấp dẫn
ĐCTC phi ngân hàng					
BMI	33%	50%	MUA		Lợi nhuận quý 3 năm 2025 phục hồi nhờ cải thiện tỷ lệ kết hợp và thu nhập từ đầu tư.
BVH	37%	23%	KQ		Mảng bảo hiểm nhân thọ thúc đẩy KQKD khả quan trong quý 3
SSI	37%	13%	MUA		Tiếp tục mở rộng thị phần môi giới chứng khoán
Tiêu dùng					
CTR		9%	KQ		LNST sau lợi ích CĐTTS tăng 16%, dẫn dắt bởi mảng hạ tầng cho thuê và dịch vụ giải pháp năng lượng mặt trời
DGW	28%	18%	PHTT	PHTT	Doanh thu tăng trưởng ở tất cả mảng kinh doanh, ngoại trừ mảng điện thoại di động; thấp hơn kỳ vọng
FPT	19%	16%	KQ	MUA	LNST sau lợi ích CĐTTS 9T 2025 tăng 19% YoY; đã phục hồi trong doanh thu kỷ mới mảng CNTT nước ngoài tiếp tục duy trì trong tháng 9
FRT	145%	134%	MUA	MUA	Long Châu duy trì đà tăng trưởng lợi nhuận mạnh mẽ; FPT Shop đảo chiều có lãi ròng trong quý 3/2025
MSN (2)	72%	122%	MUA		Các mảng chính đều đã có lãi, biên lợi nhuận của WCM cải thiện dù mở rộng nhanh
MWG	73%	75%	MUA	MUA	Doanh số mảng điện tử tăng tốc, lợi nhuận mảng tạp hóa cải thiện

PNJ	17%	9%	MUA	MUA	Doanh thu bán lẻ quý 3/2025 tăng 4% YoY, trong khi LNST tăng mạnh 130% YoY từ mức nền thấp; vượt kỳ vọng
QNS	25%	0%	KQ		Mảng sửa đầu nành tiếp tục ghi nhận KQKD khả quan trong khi mảng đường giảm từ mức nền cao
SAB		3%	MUA		Biên lợi nhuận cải thiện mạnh dù sản lượng bia đang chịu áp lực
TLG	11%	3%	MUA		Lợi nhuận bị ảnh hưởng bởi chi phí SG&A dù doanh thu quý 3 tăng mạnh YoY
VEA		5%	PHTT		Duy trì tăng trưởng lợi nhuận giữa bối cảnh thách thức gia tăng
VHC		10%	MUA	KQ	Tăng trưởng xuất khẩu phi lê đông lạnh đi ngang trong quý 3 do doanh thu thị trường EU tăng bù đắp cho đà giảm tại thị trường Mỹ
VNM	-10%	6%	MUA		Doanh số trong nước phục hồi trong 2 quý liên tiếp, biên lợi nhuận bắt đầu cải thiện
GTVT & Logistics					
ACV	5%	0%	KQ	KQ	Tăng trưởng sản lượng hành khách vững chắc và gánh nặng tỷ giá giảm thúc đẩy lợi nhuận tăng mạnh trong quý 3
AST	75%	51%	MUA		LNST sau lợi ích CĐTTS tăng +78% YoY nhờ đóng góp trọn quý đầu tiên của nhà ga T3 TSN và việc chuyển các khoản lỗ tính thuế; tiềm năng điều chỉnh tăng dự báo
GMD (2)	10%	-6%	KQ		Lợi nhuận cốt lõi giảm QoQ và YoY do biên lợi nhuận gộp giảm từ nền cao và chi phí tăng mạnh, mặc dù doanh thu tăng vượt kỳ vọng
HVN	15%	13%	PHTT		Lỗi tỷ giá tăng ảnh hưởng lợi nhuận; thoát âm vốn chủ sở hữu
SCS	8%	-1%	KQ		KQKD quý 3 vượt kỳ vọng nhờ ghi nhận thông lượng hàng hóa quốc tế và giá dịch vụ trung bình ở mức cao
VJC	15%	6%	KQ		Mảng vận tải quốc tế dẫn dắt tăng trưởng
VTP		15%	PHTT		Thời tiết bất lợi ảnh hưởng đến hoạt động mảng dịch vụ, gây áp lực lên lợi nhuận của quý 3/2025
Bất động sản					
DXG	134%	-13%	KQ		Lợi nhuận trong 9T 2025 tăng trưởng phù hợp kỳ vọng của chúng tôi, được hỗ trợ bởi mảng môi giới phục hồi
DXS	220%	224%	KQ		Mức tăng mạnh của mảng môi giới thúc đẩy đà tăng trưởng của lợi nhuận trong quý 3/2025
HDC	781%	145%	KQ		Ghi nhận phần lớn lợi nhuận từ việc chuyển nhượng cổ phần dự án Đại Dương trong quý 3
NVL	N.M.	N.M.	MUA		Lợi nhuận từ HĐKD và lỗ ròng quý 3 nhìn chung phù hợp với kỳ vọng; đẩy mạnh thi công sẽ hỗ trợ bàn giao BĐS trong quý 4
KDH	35%	18%	MUA	MUA	Kỳ vọng khai mở giá trị quỹ đất, tạo động lực mạnh mẽ cho tăng trưởng lợi nhuận
NLG	2137%	38%	MUA	MUA	Izumi City và Paragon dự kiến sẽ thúc đẩy đà tăng trưởng mạnh mẽ của doanh số bán BĐS trong năm 2026
VHM	-22%	17%	PHTT		Doanh số bán hàng trong 9T vượt dự báo cả năm nhờ doanh số bán lô lớn tích cực tại dự án Green Paradise trong quý 3; lợi nhuận 9T phù hợp với kỳ vọng

VIC	-31%	8%	PHTT		Lợi nhuận mảng BĐS và khách sạn nghỉ dưỡng phù hợp kỳ vọng; khoản lãi từ chuyển nhượng vốn Novatech bù đắp cho khoản lỗ HĐKD cao hơn dự kiến của mảng công nghiệp trong quý 3/2025
VRE	26%	10%	PHTT		Mảng cho thuê bán lẻ tăng trưởng ổn định, thu nhập tài chính và thu nhập khác ghi nhận ở mức cao, thúc đẩy tăng trưởng LNST sau lợi ích CĐTTS trong 9T 2025
Khu công nghiệp					
GVR	106%	8%	PHTT		Giá bán trung bình của cao su tăng, thu nhập ròng khác ở mức cao thúc đẩy tăng trưởng lợi nhuận trong 9T 2025
IDC	-10%	-21%	MUA		Mảng BĐS KCN tốt hơn kỳ vọng thúc đẩy tăng trưởng lợi nhuận trong quý 3/2025
KBC	325%	287%	MUA	MUA	Mở bán Trảng Cát, backlog KCN có thể bàn giao lớn thúc đẩy tăng trưởng lợi nhuận 2026
PHR	35%	19%	KQ		Giá bán cao su duy trì khả quan thúc đẩy tăng trưởng lợi nhuận trong giai đoạn nửa đầu năm 2025
SIP	21%	4%	MUA		Mảng dịch vụ tiện ích KCN đóng góp tích cực vào tăng trưởng lợi nhuận; dòng tiền mảng KCN tăng mạnh trong quý 2
SZC	7%	4%	KQ		KQKD quý 3 kém khả quan do ghi nhận doanh thu từ BĐS KCN và BĐS nhà ở chỉ ở mức thấp
Vật liệu & Công nghiệp					
ACG (2)	-16%	-5%	MUA		KQKD quý 3 thấp hơn kỳ vọng nhẹ do biên lợi nhuận gộp trong nước thấp và chi phí SG&A; một phần được bù đắp bởi doanh thu trong nước cao
BMP	27%	35%	KQ	MUA	Lợi nhuận 2026 dự kiến đạt mức cao kỉ lục mới nhờ chi phí đầu vào thuận lợi
DGC	7%	14%	MUA	MUA	LNST sau lợi ích CĐTTS trong 9T 2025 tăng 7% YoY, phù hợp với dự báo; sản lượng quý 3 tăng bù đắp một phần cho giá bán trung bình giảm QoQ
DHC	34%	34%	MUA		LNST sau lợi ích CĐTTS tăng 29% YoY nhờ giá giấy tăng mạnh
HPG	26%	33%	MUA	MUA	Triển vọng tích cực được hỗ trợ bởi các yếu tố thuận lợi trong nước và quốc tế
HSG (1)	36%	-2%	PHTT		Lợi nhuận quý 4 đảo chiều so với cùng kỳ năm trước, nhưng vẫn yếu hơn so với cùng kỳ quý trước
NKG	-64%	-26%	PHTT		Lợi nhuận cốt lõi quý 3 phục hồi QoQ nhờ cắt giảm chi phí, nhưng giảm 24% YoY; rủi ro điều chỉnh giảm
PTB	34%	10%	KQ		LNTT tăng mạnh 65% YoY; mảng đá khả quan, bù đắp cho tác động thuế quan của mảng gỗ
STK	44%	386%	KQ		Lỗi tỷ giá tiếp tục ăn mòn kết quả quý 3, song việc tái cấp vốn khoản vay USD sang VND dự kiến giúp giảm rủi ro tỷ giá trong tương lai
Điện & Nước					
BWE (2)	28%	16%	KQ	BUY	LNST quý 3 khả quan, ghi nhận lãi thoái vốn
GEX	44%	-6%	PHTT		LNST sau lợi ích CĐTTS báo cáo quý 3 tăng gấp 6 lần YoY, LNST 9T tăng 44% YoY
HDG	0%	105%	MUA	KQ	LNST sau lợi ích CĐTTS quý 3 tăng gấp đôi nhờ mảng thủy điện vượt kỳ vọng, tiềm năng điều chỉnh tăng

NT2	6703%	875%	MUA	MUA	LNST quý 3 đạt mức cao kỷ lục trong 4 năm qua - tiềm năng điều chỉnh tăng rõ rệt
PC1	24%	50%	KQ	MUA	LNST sau lợi ích CĐTS quý 3 gần như tăng gấp đôi nhờ mảng xây lắp điện tăng trưởng mạnh, tiềm năng điều chỉnh tăng rõ rệt
POW	74%	30%	KQ		LNST quý 3 tăng gấp đôi YoY, LNST báo cáo 9T 2025 hoàn thành 141% dự báo cả năm, tiềm năng tăng dự báo
PPC	-82%	-43%	PHTT		LNST sau lợi ích CĐTS 9 tháng giảm 81% YoY do sản lượng thấp đi kèm với chênh lệch giá thu hẹp, thấp hơn kỳ vọng
QTP	-15%	-5%	MUA		LNST sau lợi ích CĐTS trong 9T giảm 15% YoY do sản lượng và chênh lệch giá giảm nhẹ; thấp hơn nhẹ so với kỳ vọng
REE	45%	31%	PHTT	MUA	Mảng thủy điện vượt trội so với kỳ vọng, thúc đẩy tăng trưởng LNST
TDM (2)	-48%	-63%	PHTT	PHTT	Sản lượng Q3 2025 yếu, M&A Biwase Can Tho
TV2	-11%	4%	MUA		Mức lợi nhuận cao từ công ty liên kết thúc đẩy LNST quý 3
DPG	66%	52%	MUA		Sản lượng thủy điện đạt mức cao, thúc đẩy LNST trong 9T/2025, phù hợp với dự báo
VGC	50%	3%	PHTT	MUA	Lượng bàn giao đất KCN thấp hơn dự kiến, mảng VLXD trên đà phục hồi, rủi ro điều chỉnh giảm dự báo
Dầu khí					
BSR	201%	370%	BÁN		Sự phục hồi của KQKD trong quý 3 thúc đẩy đà tăng trưởng lợi nhuận 9 tháng đầu năm, phù hợp với dự báo
DCM (2)	45%	44%	MUA		LNST gần như tăng gấp ba trong quý 3 nhờ mảng urê tăng mạnh
DPM	51%	101%	KQ		LNST tăng gấp 3.8 lần YoY nhờ sự gia tăng của giá bán trung bình và sự sụt giảm của chi phí khí đầu vào
GAS	19%	18%	KQ	MUA	LNST cốt lõi quý 3 giảm do giá LPG/giá FO ở mức thấp, phù hợp dự báo
OIL (2)	-13%	-8%	KQ		LNST sau lợi ích CĐTS cốt lõi quý 3 tăng gấp 4 lần nhờ mức tăng trưởng 12% của sản lượng bán hàng và sự cải thiện của biên lợi nhuận mảng dịch vụ; phù hợp với kỳ vọng
PLX (2)	-9%	-5%	MUA		LNST sau lợi ích CĐTS quý 3 tăng gấp 10 lần YoY nhờ mức tăng 11% của sản lượng bán hàng; phù hợp với kỳ vọng
PLC	331%	193%	MUA		LNST sau lợi ích CĐTS 9T 2025 tăng gấp 4 lần nhờ kết quả tích cực ở tất cả các mảng kinh doanh; tiềm năng tăng nhẹ dự báo
PVD (2)	7%	13%	KQ	MUA	LNST sau lợi ích CĐTS báo cáo trong 9T tăng 36% YoY, tiềm năng điều chỉnh tăng nhẹ
PVS (2)	100%	62%	MUA	MUA	LNST sau lợi ích CĐTS quý 3 tăng gấp đôi YoY nhờ doanh thu và thu nhập tài chính ròng tăng mạnh, tiềm năng điều chỉnh tăng đáng kể
PVT (2)	-9%	2%	KQ	MUA	LNST sau lợi ích CĐTS cốt lõi trong 9T giảm 9% do thị trường tàu chở dầu kém khả quan; phù hợp với dự báo

(*) Ghi chú: Chúng tôi sẽ cập nhật kết quả của từng công ty khi KQKD được công bố. (1) Năm tài chính của HSG bắt đầu từ ngày 01/10 đến ngày 30/09. Do đó KQKD quá khứ trên là tăng trưởng của tổng EPS quý 2-quý 4/năm tài chính 2025. (2) Dựa trên LN cốt lõi, không bao gồm các khoản bất thường.

Sàn GDCK TPHCM (HSX)

	Điểm	Δ
VNIndex	1.684,3	4,0
VN 30	1.921,2	-2,4
VN Mid	2.310,8	5,5
VNSmall	1.512,6	-2,7

Sàn GDCK Hà Nội (HNX)

	Điểm	Δ
HNXINDEX	261,4	-0,5
HNX30	571,1	-2,5
VNX Allshare	2.864,5	-0,1

Sàn Upcom (UPCOM)

	Điểm	Δ
UpCom	119,4	0,1

Giao dịch	GTGD (Tỷ đồng)	% trong GTGD
Thỏa thuận	3.651,0	17,2%
Khối ngoại mua	2.575,3	12,1%
Khối ngoại bán	2.593,5	12,2%
Tổng giao dịch	21.278,4	

Giao dịch	GTGD (Tỷ đồng)	% trong GTGD
Thỏa thuận	43,9	4,6%
Khối ngoại mua	40,9	4,3%
Khối ngoại bán	34,2	3,6%
Tổng giao dịch	955,1	

Giao dịch	GTGD (Tỷ đồng)	% trong GTGD
Thỏa thuận	124,6	27,3%
Khối ngoại mua	7,8	1,7%
Khối ngoại bán	9,5	2,1%
Tổng giao dịch	456,7	

Mã tăng lớn nhất*	Giá trị thay đổi	Giá % Δ
GEE	13.600	7,0%
MSB	850	7,0%
TN1	1.000	6,8%
DCL	2.250	6,2%
TRC	4.000	5,3%

Mã tăng lớn nhất*	Giá trị thay đổi	Giá % Δ
MST	300	5,5%
C69	600	4,2%
DL1	200	3,0%
HUT	400	2,4%
BCF	800	2,0%

Mã tăng lớn nhất*	Giá trị thay đổi	Giá % Δ
DRI	458	3,6%
ANT	1.480	3,5%
APF	643	1,6%
BVB	152	1,2%
ABB	155	1,1%

Mã giảm lớn nhất*	Giá trị thay đổi	Giá % Δ
NVL	-650	-4,2%
NAF	-1.000	-3,0%
VJC	-5.800	-2,8%
HAG	-500	-2,7%
DXS	-250	-2,4%

Mã giảm lớn nhất*	Giá trị thay đổi	Giá % Δ
IDC	-1.100	-2,7%
IDJ	-100	-1,9%
PVC	-200	-1,8%
VC3	-400	-1,4%
SHS	-300	-1,4%

Mã giảm lớn nhất*	Giá trị thay đổi	Giá % Δ
BCA	-682	-4,9%
HNG	-133	-2,3%
BMS	-71	-0,6%
AAS	-8	-0,1%
GDA	-9	-0,1%

(*) GT vốn hóa > 500 tỷ đồng VND, Giá trị GD > 1.5 tỷ đồng

GTGD cao nhất	Tỷ đồng
VIX	1.775
GEX	1.418
VJC	1.113
SHB	828
SSI	723

GTGD cao nhất	Tỷ đồng
CEO	214
SHS	206
PVS	109
IDC	88
MBS	39

GTGD cao nhất	Tỷ đồng
TSJ	51
MSR	48
ABB	42
VGI	28
VEC	28

Cổ phiếu KLGD nhiều nhất*	Giao dịch hôm nay	Giá trị trung bình 30 ngày
CRE	8.213.087	563.126
VPL	2.598.906	227.002
SHI	3.241.839	766.542
FIT	2.436.988	604.424
ACC	502.687	132.224
KDC	3.271.825	884.933
LGL	1.258.275	353.072
PLP	966.623	284.494
DPR	1.993.826	628.228
E1VFN30	1.536.959	498.486

Cổ phiếu KLGD nhiều nhất*	Giao dịch hôm nay	Giá trị trung bình 30 ngày
LIG	1.625.178	304.742
C69	2.318.305	483.588
MST	5.532.857	2.247.135
VHE	771.836	345.829
DXP	434.261	216.302
HLC	135.250	78.527
VC2	279.154	253.673
PLC	128.401	126.583
AAV	650.856	647.443
PPT	261.227	260.763

Cổ phiếu KLGD nhiều nhất*	Giao dịch hôm nay	Giá trị trung bình 30 ngày
ABC	474.370	140.980
AMS	240.801	85.292
DRI	1.254.252	624.067
C4G	1.231.257	760.544
DDB	82.400	55.678
AFX	517.172	402.275
ANT	100.763	81.325
HNH	350.200	287.042
HHG	105.601	101.597
GDA	66.588	65.547

(*) Có ít nhất 50.000 cổ phiếu giao dịch trong phiên hôm nay

Top 5 mã vốn hóa lớn nhất của mỗi ngành

Dịch vụ tài chính **

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	1.400,7		15,8	1,9	13,2
SSI	2.613,5	65,8	17,6	2,2	13,1
VIX	1.460,5	89,7	9,1	1,9	24,1
VND	1.082,4	86,6	14,8	1,4	9,7
VCI	927,5	70,5	21,3	1,9	8,8
HCM	919,4	10,4	16,1	2,3	10,5

Bảo hiểm

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	550,7		12,6	1,6	13,7
BVH	1.489,1	21,9	14,8	1,6	11,3
PVI	773,7	42,4	16,9	2,3	14,4
BIC	171,3	3,6	7,9	1,4	18,6
PTI	166,0	62,5	14,6	1,7	12,1
VNR	153,7	22,4	8,6	1,0	11,9

Công nghiệp

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	3.123,0		19,9	4,3	23,8
ACV	7.209,5	45,7	17,9	2,9	16,8
GEE	2.886,8	49,8	22,9	10,2	48,1
MVN	2.104,2	0,0	32,2	4,1	13,2
VEA	1.773,9	47,4	6,1	1,5	26,9
GEX	1.640,8	41,6	20,7	2,7	14,1

Hàng tiêu dùng

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	4.259,9		21,1	5,3	24,5
MCH	8.658,4	33,5	28,0	14,3	46,8
VNM	4.913,6	51,6	14,9	3,8	26,4
MSN	4.304,1	24,4	35,8	3,4	10,5
SAB	2.256,7	40,9	13,8	2,6	18,9
PNJ	1.166,9	0,2	13,0	2,6	20,0

Dầu khí

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	1.231,8		21,8	1,2	6,7
BSR	2.943,1	48,8	37,5	1,4	3,7
PLX	1.638,2	2,8	16,3	1,7	10,3
PVS	616,7	34,0	11,2	1,1	10,4
PVD	546,0	42,8	16,2	0,9	5,5
OIL	415,0	0,7	27,6	1,0	3,8

Tiện ích

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	2.030,8		19,5	5,0	12,4
GAS	5.764,5	47,2	12,6	2,3	18,9
REE	1.355,6	0,0	13,8	1,8	13,2
POW	1.354,3	45,4	18,8	1,1	5,8
DNH	848,9	0,0	21,9	18,5	19,3
PGV	830,7	50,0	30,6	1,4	4,9

Bất động sản

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	12.048,1		34,9	3,8	14,3
VIC	36.234,8	40,3	108,4	6,6	6,2
VHM	15.964,9	38,8	16,7	1,9	12,7
VRE	2.899,5	30,8	15,7	1,7	11,1
BCM	2.606,0	32,0	18,6	3,2	18,0
KSF	2.535,1	50,0	15,3	5,6	23,4

Ngân hàng

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	11.223,0		10,7	1,7	16,7
VCB	18.345,7	7,9	13,8	2,2	16,8
BID	9.997,8	12,4	9,9	1,6	17,3
CTG	9.947,4	3,0	7,9	1,6	21,1
TCB	9.069,1	0,0	10,9	1,5	14,2
VPB	8.755,0	5,6	11,2	1,5	14,0

Dịch vụ tiêu dùng

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	3.899,5		39,9	7,6	-35,4
VPL	6.086,2	48,9	61,4	5,1	0,0
VJC	4.531,7	17,8	69,7	4,9	7,8
MWG	4.485,1	1,2	20,2	3,8	19,7
HVN	3.451,2	20,8	7,8	16,3	-229,1
FRT	943,5	16,3	40,4	8,1	24,8

Vật liệu cơ bản

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	4.259,9		21,1	5,3	24,5
HPG	8.658,4	27,3	28,0	14,3	46,8
GVR	4.913,6	12,1	14,9	3,8	26,4
DGC	4.304,1	34,4	35,8	3,4	10,5
KSV	2.256,7	0,0	13,8	2,6	18,9
MSR	1.166,9	99,9	13,0	2,6	20,0

Y tế

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	1.231,8		21,8	1,2	6,7
DHG	2.943,1	46,2	37,5	1,4	3,7
IMP	1.638,2	24,8	16,3	1,7	10,3
DHT	616,7	9,0	11,2	1,1	10,4
DVN	546,0	0,0	16,2	0,9	5,5
DBD	415,0	84,5	27,6	1,0	3,8

Công nghệ

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	2.030,8		19,5	5,0	12,4
FPT	5.764,5	8,0	12,6	2,3	18,9
CMG	1.355,6	13,9	13,8	1,8	13,2
SAM	1.354,3	48,5	18,8	1,1	5,8
SGT	848,9	-5,5	21,9	18,5	19,3
VEC	830,7	0,0	30,6	1,4	4,9

Nguồn: Fiinpro, Vietcap

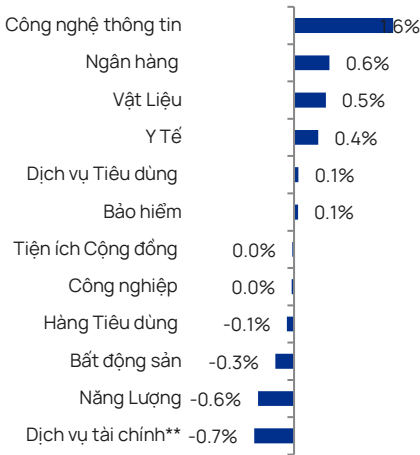
* Phân ngành theo ICB, GT vốn hóa (triệu USD), FOL còn lại (%)

** ngoại trừ ngân hàng

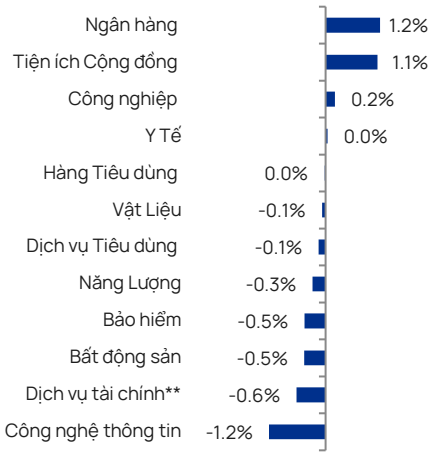
Diễn biến hàng ngày theo ngành

Sàn giao dịch chứng khoán

Tp. Hồ Chí Minh (HSX)

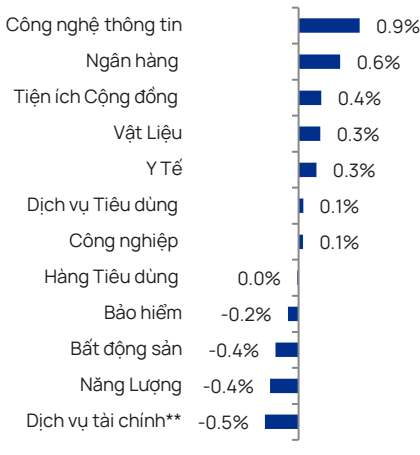


Sàn giao dịch chứng khoán Hà Nội (HNX)



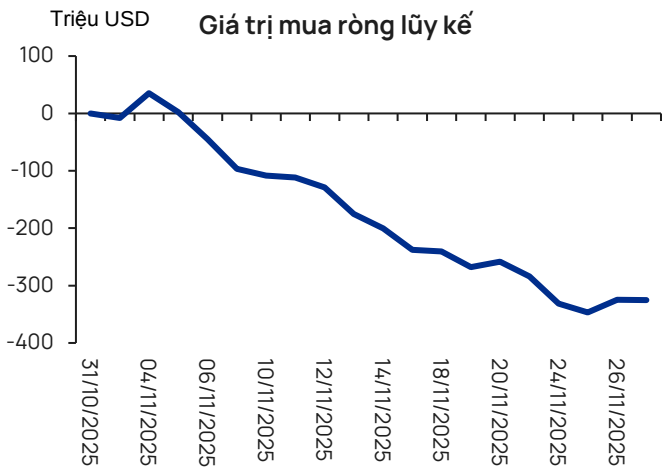
Sàn giao dịch chứng khoán

Tp. Hồ Chí Minh và Hà Nội (HSX+HNX)



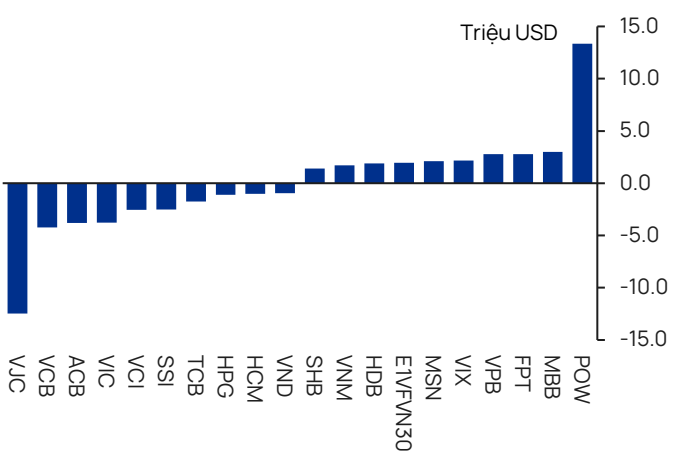
GTGD của khối ngoại cộng dồn trong 20 ngày

(HSX, HNX, UPCOM)



Các mã khối ngoại mua ròng và bán ròng cao nhất nhất

(HSX, HNX, UPCOM) trong ngày



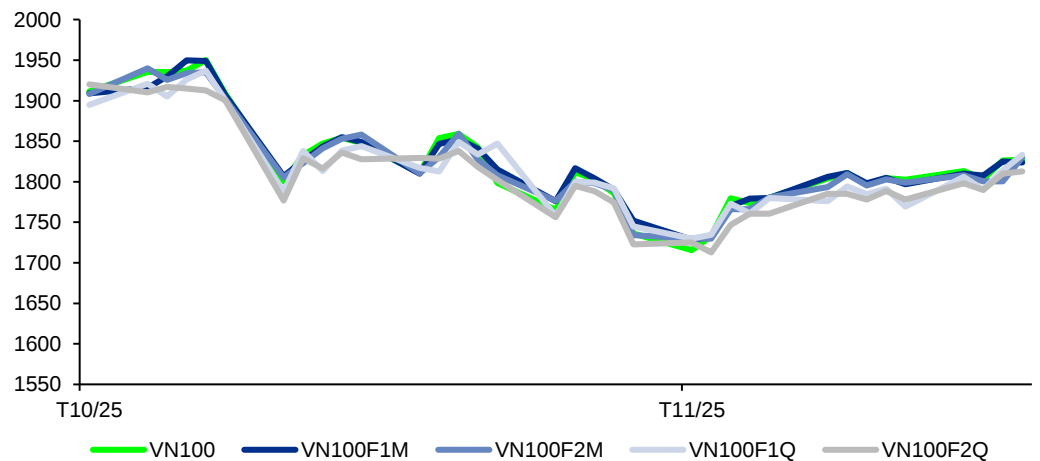
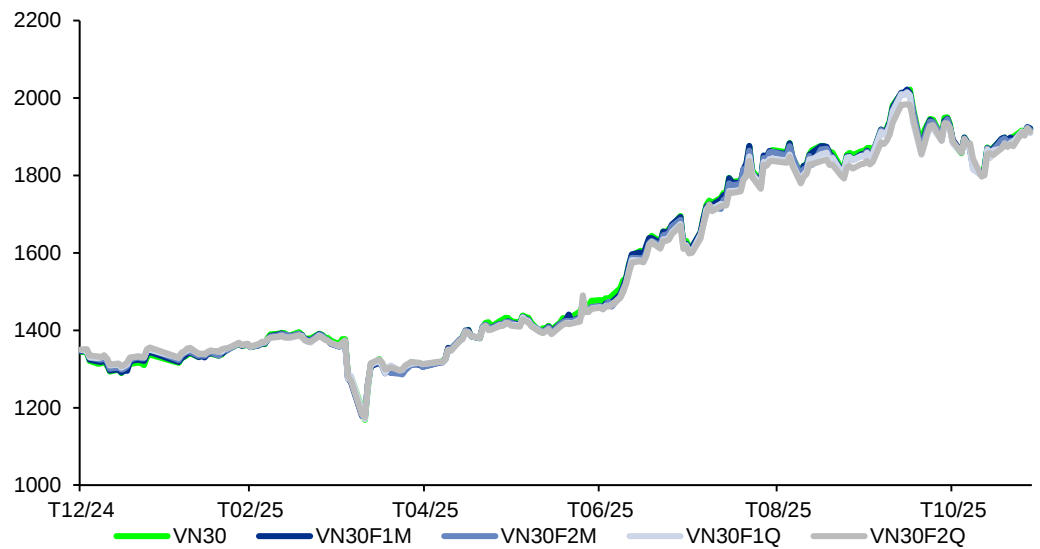
Nguồn: HSX, HNX, Fiinpro

** ngoại trừ ngân hàng

Giao dịch Phái sinh

Hợp đồng	Giá	Net Δ	% Δ	Chênh lệch
VN30F1M	1.921,0	-3,9	-0,2%	-0,2
VN30F2M	1.917,2	-6,8	-0,4%	-4,0
VN30F1Q	1.910,0	-11,1	-0,6%	-11,2
VN30F2Q	1.912,5	-9,5	-0,5%	-8,7
VN100F1M	1.824,0	-1,0	-0,1%	-3,3
VN100F2M	1.830,0	29,4	1,6%	2,7
VN100F1Q	1.833,1	19,0	1,0%	5,8
VN100F2Q	1.812,8	2,7	0,1%	-14,5

Hợp đồng	Khối lượng	% Δ	KL giao dịch	%Δ
VN30F1M	34.665	-11,7%	224,05	-11,2%
VN30F2M	395	7,9%	0,26	-24,6%
VN30F1Q	351	1,4%	0,02	-63,3%
VN30F2Q	216	1,4%	0,02	-60,5%
VN100F1M	113	-5,0%	0,04	-41,1%
VN100F2M	4	0,0%	0,00	0,0%
VN100F1Q	22	10,0%	0,01	-40,0%
VN100F2Q	19	0,0%	0,01	0,0%

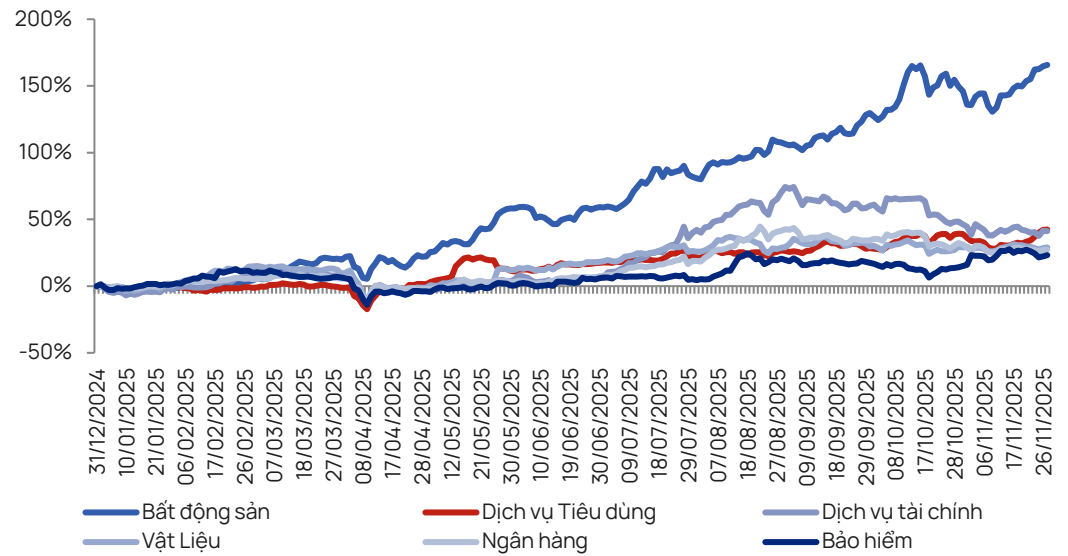


Nguồn: Fiinpro, Vietcap

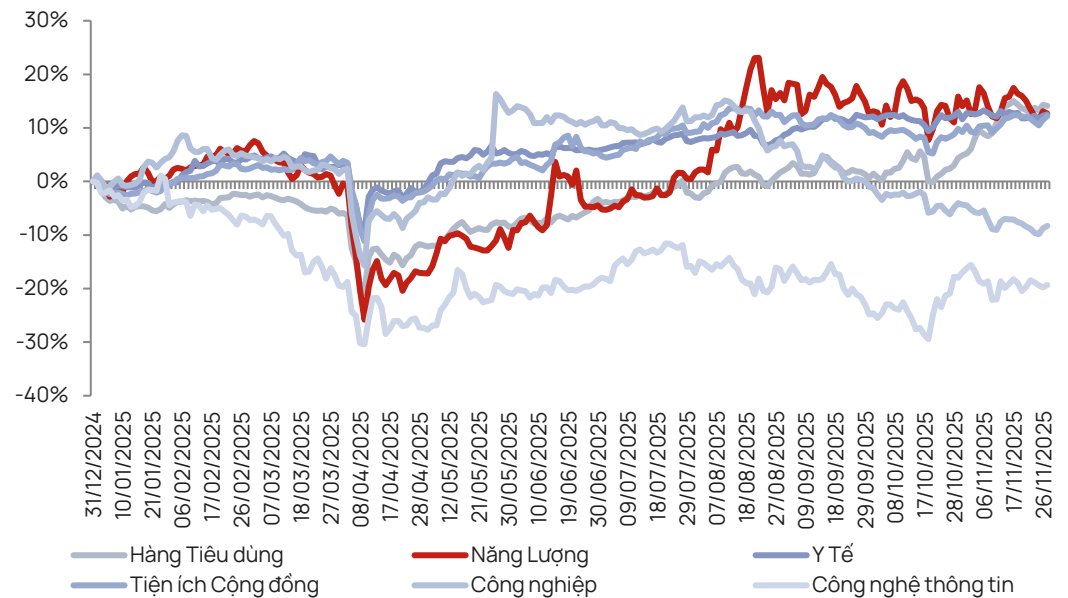
Ghi chú: F1M = hợp đồng đáo hạn trong 1 tháng
 F2M = hợp đồng đáo hạn trong 2 tháng
 F1Q = hợp đồng đáo hạn trong 1 quý
 F2Q = hợp đồng đáo hạn trong 2 quý

Diễn biến theo ngành có trọng số YTD trên sàn 3 sàn

6 nhóm ngành tích cực nhất*



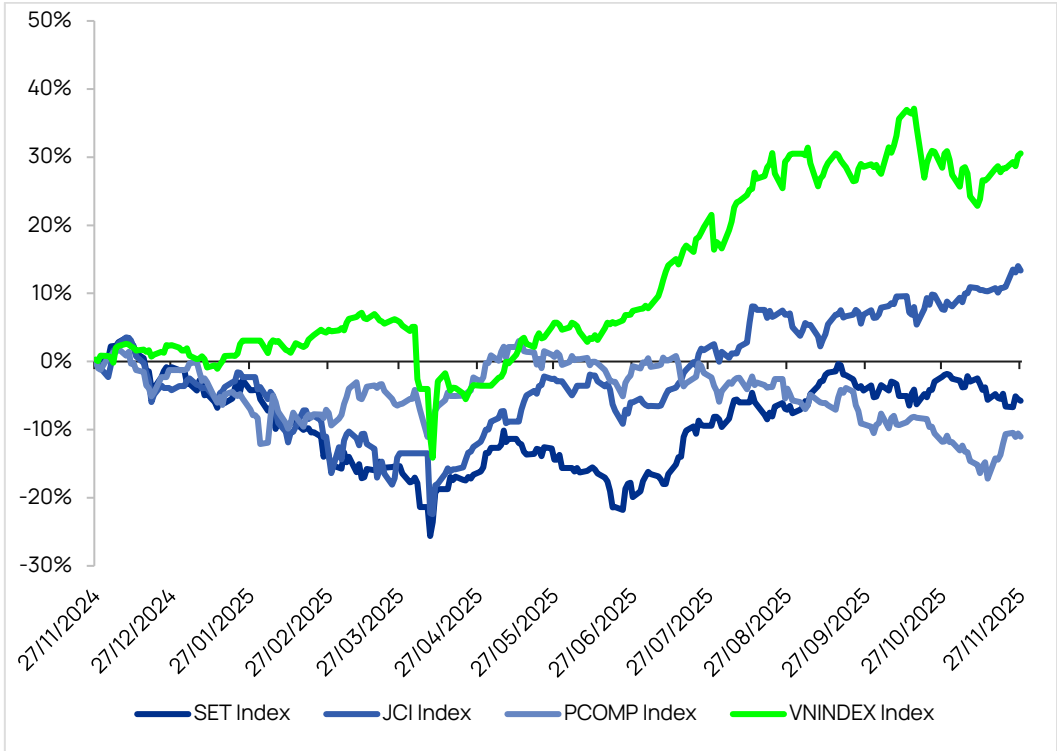
6 nhóm ngành kém tích cực nhất*



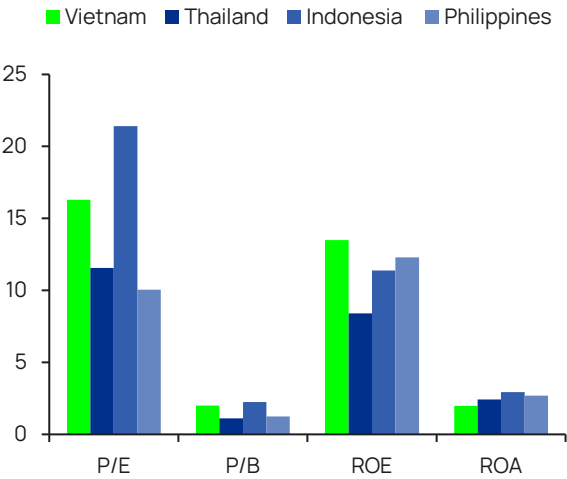
Nguồn: Fiinpro, Vietcap

* Phân ngành theo ICB

Diễn biến các thị trường trong khu vực



Ghi chú: dựa theo giá trị đồng tiền của các quốc gia tương ứng



	Thái Lan	Indonesia	Philippines	Việt Nam
	SET Index	JCI Index	PCOMP Index	VN- Index
P/E	11,6	21,4	10,0	16,3
P/B	1,1	2,2	1,2	2,0
ROE (%)	8,4	11,4	12,3	13,5
ROA (%)	2,4	2,9	2,7	2,0
Giá trị vốn hóa, tỷ USD	495,6	938,1	147,3	278,6
GTGD trung bình, tr USD	1.163,7	855,2	79,4	885,9
Mua ròng khối ngoại - YTD, tr USD	-3.338,6	-1.716,8	-642,5	-4.843,3
Mua ròng khối ngoại - 5 ngày, tr USD	(69,4)	136,3	(57,5)	(59,2)
Lợi suất TPCP 5 năm	1,38%	5,77%	5,47%	3,19%

Nguồn: Bloomberg, Vietcap

Ghi chú: Nếu tỷ lệ P/E, ROE, ROA là N/A, cột P/E, ROE, ROA tương ứng sẽ không thể hiện

Dữ liệu P/E sử dụng lợi nhuận pha loãng

Liên hệ

CTCP Chứng khoán Vietcap (Vietcap)

www.vietcap.com.vn

Trụ sở chính (1): Bitexco

Tháp tài chính Bitexco, tầng 15,
Số 2 Hải Triều, Phường Sài Gòn, Tp. HCM
+84 28 3914 3588

Trụ sở chính (2): Nguyễn Huệ

Tòa nhà Vinatex, Tầng 3, Số 10 Nguyễn Huệ,
Phường Sài Gòn, TP. HCM
+84 28 8882 6868

Phòng giao dịch Hàm Nghi

Tòa nhà Doji, tầng 16, số 81-83-83B-85 Hàm Nghi,
Phường Sài Gòn, Tp. HCM
+84 28 8882 6868

Chi nhánh Hà Nội

109 Trần Hưng Đạo, tầng 6
Phường Cửa Nam, Tp. Hà Nội
+84 24 6262 6999

Phòng giao dịch Mỹ Đình

SAP.A09 Tòa A – Chung cư cao tầng HH2-1 (The Matrix One)
Phường Từ Liêm, Tp. Hà Nội (Số 1 Lê Quang Đạo)
+84 28 8882 6868

Phòng Nghiên cứu và Phân tích

Research Team: +84 28 3914 3588
research@vietcap.com.vn

Hoàng Nam
Giám đốc, ext 124
nam.hoang@vietcap.com.vn

Ngân hàng, Chứng khoán và Bảo hiểm

Huỳnh Thị Hồng Ngọc,
Trưởng phòng, ext 138
- Vũ Thế Quân, Phó Trưởng phòng, ext 364
- Hồ Thu Nga, Chuyên viên, ext 516

Vĩ mô
Hoàng Thúy Lương
Trưởng phòng cao cấp, ext 368
- Đào Minh Quang, Chuyên viên, ext 365

Hàng tiêu dùng

Hoàng Nam
Giám đốc, ext 124
- Bùi Xuân Vĩnh, Chuyên viên cao cấp, ext 584
- Lý Phúc Thanh Ngân, Chuyên viên cao cấp, ext 532
- Nguyễn Thảo Nguyên, Chuyên viên, ext 268

Dầu khí, Điện và Nước
Đinh Thị Thủy Dương
Phó Giám đốc, ext 140
- Dương Tấn Phước, Chuyên viên, ext 135
- Đỗ Công Anh Tuấn, Chuyên viên, ext 181
- Phạm Phú Lộc, Chuyên viên, ext 549

Bất động sản

Lưu Bích Hồng
Trưởng phòng cao cấp, ext 120
- Phạm Nhật Anh, Chuyên viên cao cấp, ext 149
- Thân Như Đoàn Thục, Chuyên viên cao cấp, ext 174

Công nghiệp và Cơ sở hạ tầng
Nguyễn Thảo Vy
Trưởng phòng cao cấp, ext 147
- Nguyễn Thị Ngọc Hân, Chuyên viên, ext 191
- Hoàng Gia Huy, Chuyên viên, ext 526

Khách hàng cá nhân

Vũ Minh Đức - Phó Giám đốc, ext 363
- Nguyễn Quốc Nhật Trung, Trưởng phòng, ext 129
- Tống Hoàng Trâm Anh, Chuyên viên cao cấp, ext 366
- Lê Hải Đăng, Chuyên viên, ext 570
- Võ Phan Hồng Kiệt, Chuyên viên, ext 470

Phòng Tư Vấn Đầu Tư và Phòng Giao dịch Chứng khoán – Khách hàng tổ chức

Anthony Le
Giám đốc
Phòng Giao dịch Chứng khoán – Khách hàng tổ chức
+84 28 3914 3588, ext 525
anthony.le@vietcap.com.vn

Châu Thiên Trúc Quỳnh
Giám đốc điều hành
Phòng Tư Vấn Đầu Tư
+84 28 3914 3588, ext 222
quynh.chau@vietcap.com.vn

Hệ thống khuyến nghị của Vietcap

Phương pháp định giá và Hệ thống khuyến nghị của Vietcap

Nội dung chính trong hệ thống khuyến nghị: Khuyến nghị được đưa ra dựa trên mức tăng/giảm tuyệt đối của giá cổ phiếu để đạt đến giá mục tiêu, được xác định bằng công thức (giá mục tiêu - giá hiện tại) / giá hiện tại và không liên quan đến hoạt động thị trường. Công thức này được áp dụng từ ngày 1/1/2014.

Các khuyến nghị	Định nghĩa
MUA	Tổng lợi nhuận cổ đông (bao gồm cổ tức) trong 12 tháng tới dự báo sẽ trên 20%
KHẢ QUAN	Tổng lợi nhuận cổ đông (bao gồm cổ tức) trong 12 tháng tới dự báo sẽ dương từ 10%-20%
PHÙ HỢP THỊ TRƯỜNG	Tổng lợi nhuận cổ đông (bao gồm cổ tức) trong 12 tháng tới dự báo sẽ dao động giữa âm 10% và dương 10%
KÉM KHẢ QUAN	Tổng lợi nhuận cổ đông (bao gồm cổ tức) trong 12 tháng tới dự báo sẽ âm từ 10-20%
BÁN	Tổng lợi nhuận cổ đông (bao gồm cổ tức) trong 12 tháng tới dự báo sẽ âm trên 20%
KHÔNG ĐÁNH GIÁ	Bộ phận nghiên cứu đang hoặc có thể sẽ nghiên cứu cổ phiếu này nhưng không đưa ra khuyến nghị hay giá mục tiêu vì lý do tự nguyện hoặc chỉ để tuân thủ các quy định của luật và/hoặc chính sách công ty trong trường hợp nhất định, bao gồm khi Vietcap đang thực hiện dịch vụ tư vấn trong giao dịch sáp nhập hoặc chiến lược có liên quan đến công ty đó.
KHUYẾN NGHỊ TẠM HOÃN	Hình thức đánh giá này xảy ra khi chưa có đầy đủ thông tin cơ sở để xác định khuyến nghị đầu tư hoặc giá mục tiêu. Khuyến nghị đầu tư hoặc giá mục tiêu trước đó, nếu có, không còn hiệu lực đối với cổ phiếu này.

Trừ khi có khuyến cáo khác, những khuyến nghị đầu tư chỉ có giá trị trong vòng 12 tháng. Những biến động giá trong tương lai có thể làm cho các khuyến nghị tạm thời không khớp với mức chênh lệch giữa giá thị trường của cổ phiếu và giá mục tiêu nên việc diễn giải các khuyến nghị đầu tư cần được thực hiện một cách linh hoạt.

Rủi ro: Tình hình hoạt động trong quá khứ không nhất thiết sẽ diễn ra tương tự cho các kết quả trong tương lai. Tỷ giá ngoại tệ có thể ảnh hưởng bất lợi đến giá trị, giá hoặc lợi nhuận của bất kỳ chứng khoán hay công cụ tài chính nào có liên quan được nói đến trong báo cáo này. Để được tư vấn đầu tư, thực hiện giao dịch hoặc các yêu cầu khác, khách hàng nên liên hệ với đơn vị đại diện kinh doanh của khu vực để được giải đáp.

Khuyến cáo

Báo cáo này được viết và phát hành bởi Công ty Cổ phần Chứng khoán Vietcap, Báo cáo này được viết dựa trên nguồn thông tin đáng tin cậy vào thời điểm công bố, Công ty Cổ phần Chứng khoán Vietcap không chịu trách nhiệm về độ chính xác của những thông tin này, Quan điểm, dự báo và những ước lượng trong báo cáo này chỉ thể hiện ý kiến của tác giả tại thời điểm phát hành, Những quan điểm này không thể hiện quan điểm chung của Công ty Cổ phần Chứng khoán Vietcap và có thể thay đổi mà không cần thông báo trước, Báo cáo này chỉ nhằm mục đích cung cấp thông tin cho các tổ chức đầu tư cũng như các nhà đầu tư cá nhân của Công ty cổ phần chứng khoán Vietcap và không mang tính chất mời chào mua hay bán bất kỳ chứng khoán nào được thảo luận trong báo cáo này, Quyết định của nhà đầu tư nên dựa vào những sự tư vấn độc lập và thích hợp với tình hình tài chính cũng như mục tiêu đầu tư riêng biệt, Báo cáo này không được phép sao chép, tái tạo, phát hành và phân phối với bất kỳ mục đích nào nếu không được sự chấp thuận bằng văn bản của Công ty Cổ phần Chứng khoán Vietcap, Xin vui lòng ghi rõ nguồn trích dẫn nếu sử dụng các thông tin trong báo cáo này.